

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 30
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	31
Phụ lục 02: Các khoản vay	32 - 34
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	35
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 486 - Đường Trần Phú - Phường Quang Hanh - Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 25/04/2025)
Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 25/04/2025)
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Lê Viết Sự	Thành viên	
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên	
Bà Phạm Thu Hương	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc	
Ông Trần Ngọc Thắng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/02/2025)
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/02/2025)
Ông Lê Viết Sự	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/02/2025)
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/02/2025)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng ban
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Phạm Minh Tuấn - Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2025
TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Phạm Minh Tuấn



Số: 120825.025/BCTC.QN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin được lập ngày 12 tháng 08 năm 2025, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		556.373.820.910	614.489.166.435
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.953.636.677	7.620.885.084
111	1. Tiền		6.953.636.677	7.620.885.084
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		320.426.617.741	363.761.526.909
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	331.418.224.862	371.202.411.498
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.130.789.134	4.343.601.914
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	22.038.054.412	22.107.324.172
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(34.160.450.667)	(33.891.810.675)
140	IV. Hàng tồn kho	8	215.179.444.771	234.227.186.860
141	1. Hàng tồn kho		219.439.127.564	238.557.315.315
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.259.682.793)	(4.330.128.455)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.814.121.721	8.879.567.582
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	13.764.359.096	8.876.830.298
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		49.762.625	2.737.284
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		98.966.645.351	122.981.997.315
220	II. Tài sản cố định		78.452.951.705	98.024.921.056
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	78.452.951.705	98.024.921.056
222	- Nguyên giá		613.534.353.757	616.390.614.552
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(535.081.402.052)	(518.365.693.496)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		2.228.444.170	2.228.444.170
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.228.444.170)	(2.228.444.170)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20.513.693.646	24.957.076.259
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	20.395.347.270	24.838.729.883
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	118.346.376	118.346.376
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		655.340.466.261	737.471.163.750

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		592.160.507.635	668.868.032.871
310	I. Nợ ngắn hạn		579.371.981.635	651.653.926.471
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	499.022.315.624	561.834.536.614
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	76.484.900
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.959.154.981	4.807.613.291
314	4. Phải trả người lao động		21.120.462.839	38.588.784.778
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.037.976.748	16.439.716
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		714.632.811	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	836.716.060	382.631.221
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	9.051.160.800	8.851.160.800
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	39.172.039.892	35.443.667.245
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.457.521.880	1.652.607.906
330	II. Nợ dài hạn		12.788.526.000	17.214.106.400
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	12.788.526.000	17.214.106.400
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		63.179.958.626	68.603.130.879
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	62.733.558.626	68.603.130.879
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		46.973.510.000	46.973.510.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		46.973.510.000	46.973.510.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		6.583.273.841	6.583.273.841
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.176.774.785	15.046.347.038
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.736.213.519	1.736.213.519
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		7.440.561.266	13.310.133.519
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		446.400.000	-
431	1. Nguồn kinh phí	19	446.400.000	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		655.340.466.261	737.471.163.750

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Ngô Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.118.774.819.918	1.134.425.945.155
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	33.973.562
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.118.774.819.918	1.134.391.971.593
11 4. Giá vốn hàng bán	22	1.044.626.388.358	1.061.549.500.815
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.148.431.560	72.842.470.778
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	116.333.540	241.517.051
22 7. Chi phí tài chính	24	1.123.115.449	3.556.534.348
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		1.123.115.449	3.556.534.348
25 8. Chi phí bán hàng	25	10.610.833.867	24.828.621.262
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	52.545.546.539	36.758.624.238
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.985.269.245	7.940.207.981
31 11. Thu nhập khác	27	48.150.272	268.119.276
32 12. Chi phí khác	28	728.692.934	31.700.854
40 13. Lợi nhuận khác		(680.542.662)	236.418.422
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.304.726.583	8.176.626.403
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.864.165.317	1.635.436.737
60 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.440.561.266</u>	<u>6.541.189.666</u>
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.584	1.393

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Ngô Thị Kim Dung

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2025	2024
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		9.304.726.583	8.176.626.403
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.630.890.847	11.286.538.839
03 - Các khoản dự phòng		3.926.566.977	22.683.014.392
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(107.390.789)	(233.620.600)
05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.942.751)	(7.896.451)
06 - Chi phí lãi vay		1.123.115.449	3.556.534.348
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		33.868.966.316	45.461.196.931
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu		43.019.243.835	(64.380.021.972)
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho		19.118.187.751	(2.919.991.984)
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(80.334.041.736)	(4.088.866.618)
12 - Tăng, giảm chi phí trả trước		(444.146.185)	(8.197.914.740)
14 - Tiền lãi vay đã trả		(1.122.194.901)	(3.556.534.348)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.000.000.000)	(1.875.286.812)
16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		446.400.000	-
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.927.868.545)	(3.385.343.046)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.624.546.535	(42.942.762.589)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.448.272.293)	(118.958.527)
27 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.942.751	7.896.451
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.439.329.542)	(111.062.076)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu đi vay		72.590.558.205	292.399.335.668
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(76.816.138.605)	(249.011.818.756)
36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.626.885.000)	(1.925.100.000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.852.465.400)	41.462.416.912
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(667.248.407)	(1.591.407.753)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.620.885.084	6.163.529.636
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	6.953.636.677	4.572.121.883

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Ngô Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 486 - Đường Trần Phú - Phường Quang Hanh - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 46.973.510.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi sáu tỷ, chín trăm bảy mươi ba triệu, năm trăm mười nghìn đồng), tương đương với 4.697.351 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 727 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 721 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Chế tạo sản phẩm cơ khí

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin tại Hà Nội, hoạt động kinh doanh của chi nhánh là sản xuất, kinh doanh thương mại vật tư khai thác mỏ và xây dựng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Ước tính chi phí phải trả, dự phòng phải trả.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh cho từng hợp đồng dịch vụ chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu; đối với sản phẩm cơ khí là chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 12 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 1,9 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh dẫn đến chi phí khấu hao trong kỳ tăng 8,3 tỷ đồng so với mức trích khấu hao thông thường.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm xe ô tô được phân bổ theo thời gian bảo hiểm được quy định trong hợp đồng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ dựa trên ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản sau khi sửa chữa hoàn thành. Thời gian phân bổ từ 06 tháng đến 24 tháng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30.000.000 đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí mua lịch tết được phân bổ trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí sử dụng đường bộ, phí kiểm định được công ty phân bổ theo thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận.
- Chi phí khác: Phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Phí sử dụng thương hiệu, vật liệu, công cụ dụng cụ tạm nhập kho... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí bảo hành sản phẩm được trích khi sản phẩm, dịch vụ được bàn giao cho khách hàng. Giá trị bảo hành được trích theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/20219 của Bộ Tài chính và theo tỷ lệ 4,5% - 4,7% giá trị sản phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp theo hợp đồng (không bao gồm thuế GTGT).

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	139.294.030	397.490.390
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.814.342.647	7.223.394.694
	<u>6.953.636.677</u>	<u>7.620.885.084</u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	176.484.681.096	(2.515.645.000)	206.066.731.190	(2.515.645.000)
- Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Đồng	151.432.181	-	151.432.181	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	15.766.742.494	-	10.299.731.086	-
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	24.451.321.065	-	21.986.175.974	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	5.057.915.170	-	5.059.851.278	-

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin

Địa chỉ: Số 486 Trần Phú, P. Quang Hanh, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	13.445.161.095	-	19.639.173.425	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	6.447.949.650	-	14.532.301.944	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	3.800.000.000	-	4.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	8.483.834.703	-	18.259.721.225	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	1.715.713.336	-	1.924.570.163	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	1.020.880.786	-	2.937.705.328	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	4.990.641.352	-	463.744.210	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	15.096.156.939	-	8.250.846.673	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	369.457.005	-	849.230.274	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	-	-	615.625.012	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.665.382.807	-	9.925.108.094	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	-	-	14.192.539	-
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	42.405.119.814	-	49.985.490.931	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	26.845.280.633	-	19.387.359.907	-
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Tuyển than Khe Châm - Vinacomin	1.350.100.000	-	1.350.100.000	-
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	448.660.258	-	8.973.205.158	-
- Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	-	-	674.616.138	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	2.515.645.000	(2.515.645.000)	2.515.645.000	(2.515.645.000)

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - Vimico	53.376.708	-	53.376.708	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - VVMI	403.910.100	-	4.117.527.942	-
Bên khác	154.933.543.766	(12.353.364.667)	165.135.680.308	(12.084.724.675)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	98.478.588.784	-	111.673.710.469	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Uông Bí - TKV	40.525.870.578	-	34.125.244.249	-
- Các khách hàng khác	15.929.084.404	(12.353.364.667)	19.336.725.590	(12.084.724.675)
	331.418.224.862	(14.869.009.667)	371.202.411.498	(14.600.369.675)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Bảo trì lò Việt Nam	-	-	769.685.417	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Minh Thái	-	-	3.418.310.700	-
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Hòa Phát	309.548.100	-	-	-
- Công ty TNHH Công nghệ Đa ngành	653.400.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Z179	145.840.000	-	145.840.000	-
- Trả trước cho người bán khác	22.001.034	-	9.765.797	-
	1.130.789.134	-	4.343.601.914	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu Công ty Than Nam Mầu - TKV tiền cho vay vật tư	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)
- Bảo hiểm trích theo lương phải thu người lao động	623.688.886	-	992.905.066	-

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	557.310.989	-	698.666.183	-
- Phải thu khác	1.565.613.537	-	1.124.311.923	-
	22.038.054.412	(19.291.441.000)	22.107.324.172	(19.291.441.000)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)
- Phải thu ngắn hạn các đối tượng khác	2.746.613.412	-	2.815.883.172	-
	22.038.054.412	(19.291.441.000)	22.107.324.172	(19.291.441.000)
a.3) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)
	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)

7 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Xây lắp điện Nam Hà	88.820.405	-	88.820.405	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Đại Mỗ	1.205.846.195	-	1.205.846.195	-
- Tập đoàn Công nghệ Kinh tế Quốc tế Thượng Hải Trung Quốc (SFECO)	10.490.451.949	-	10.211.811.957	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	2.515.645.000	-	2.515.645.000	-
- Công ty TNHH 1TV Thái Thịnh	84.383.618	-	94.383.618	-
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	-	19.291.441.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	767.725.000	283.862.500	967.725.000	483.862.500
	34.444.313.167	283.862.500	34.375.673.175	483.862.500

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	148.018.230.463	(1.261.881.183)	176.241.683.123	(1.304.003.505)
- Công cụ, dụng cụ	2.492.965.567	(24.898.480)	1.822.693.187	(28.178.920)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.472.658.068	-	28.129.274.956	-
- Thành phẩm	35.381.768.466	(2.972.903.130)	32.290.159.049	(2.997.946.030)
- Hàng hóa	73.505.000	-	73.505.000	-
	219.439.127.564	(4.259.682.793)	238.557.315.315	(4.330.128.455)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 4.259.682.793 VND

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.111.947.896	116.496.274	2.228.444.170
Số dư cuối kỳ	2.111.947.896	116.496.274	2.228.444.170
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.111.947.896	116.496.274	2.228.444.170
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.111.947.896	116.496.274	2.228.444.170
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.228.444.170 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	1.066.096.641	1.863.697.668
- Chi phí mua lịch tết	96.750.000	212.850.000
- Phí bảo hiểm	447.687.852	145.544.576
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	11.913.513.712	6.172.618.941
- Các khoản khác	240.310.891	482.119.113
	13.764.359.096	8.876.830.298

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	26.587.500	28.825.000
- Chi phí cấp giấy chứng nhận sản phẩm, giấy chứng nhận chất lượng quản lý	10.943.181	18.238.636
- Chi phí thuê dịch vụ bảo trì và hỗ trợ dịch vụ website	23.333.333	38.888.889
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	18.733.649.930	23.409.383.289
- Các khoản khác	1.600.833.326	1.343.394.069
	20.395.347.270	24.838.729.883

12 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	421.940.774.244	421.940.774.244	482.105.106.979	482.105.106.979
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV - CTCP	415.092.611.994	415.092.611.994	476.417.394.818	476.417.394.818
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	5.164.777.790	5.164.777.790	3.737.171.238	3.737.171.238
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	107.079.382	107.079.382	107.079.382	107.079.382
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	41.498.034	41.498.034	331.706.589	331.706.589
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	1.003.579.862	1.003.579.862	1.087.528.280	1.087.528.280
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	19.250.000	19.250.000	385.000.000	385.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	487.786.782	487.786.782	5.619.912	5.619.912
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	-	33.606.760	33.606.760
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	24.190.400	24.190.400	-	-
Bên khác	77.081.541.380	77.081.541.380	79.729.429.635	79.729.429.635
- Công ty Cổ phần Thép Đức Anh Hải Phòng	695.866.160	695.866.160	971.830.200	971.830.200
- Công ty Cổ phần Thép Thương mại Hải Phòng	885.063.520	885.063.520	1.056.189.200	1.056.189.200
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Hà Nội	13.970.000.000	13.970.000.000	13.970.000.000	13.970.000.000
- Các đối tượng khác	61.530.611.700	61.530.611.700	63.731.410.235	63.731.410.235
	499.022.315.624	499.022.315.624	561.834.536.614	561.834.536.614

14 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

a) Chi tiết theo nội dung

- Vật liệu, công cụ dụng cụ tạm nhập kho
- Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu
- Chi phí phải trả khác

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
	403.192.200	-
	600.000.000	-
	34.784.548	16.439.716
	1.037.976.748	16.439.716

b) Trong đó: Bên liên quan

- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

	600.000.000	-
	600.000.000	-

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

a) Chi tiết theo nội dung

- Cổ tức phải trả
- Quỹ văn hóa xã hội
- Nhận ký quỹ, ký cược
- Tiền thưởng của Tập đoàn phải trả cán bộ công nhân viên
- Nhận đặt cọc bảo lãnh
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
	127.750.100	57.284.100
	51.842.043	4.688.793
	40.000.000	40.000.000
	-	100.000.000
	568.626.723	156.440.000
	48.497.194	24.218.328
	836.716.060	382.631.221

b) Chi tiết theo đối tượng

- Cán bộ, công nhân viên
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP
- Các đối tượng phải trả, phải nộp khác

	153.170.253	219.186.949
	465.061.723	-
	218.484.084	163.444.272
	836.716.060	382.631.221

c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

	465.061.723	-
	465.061.723	-

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
	39.172.039.892	35.443.667.245
	39.172.039.892	35.443.667.245

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	19.251.000.000	40,98	19.251.000.000	40,98
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	7.722.430.000	16,44	7.722.430.000	16,44
Các cổ đông khác	20.000.080.000	42,58	20.000.080.000	42,58
	46.973.510.000	100	46.973.510.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	46.973.510.000	46.973.510.000
- Vốn góp đầu kỳ	46.973.510.000	46.973.510.000
- Vốn góp cuối kỳ		
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	57.284.100	57.284.100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	4.697.351.000	4.697.351.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	4.697.351.000	4.697.351.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	4.626.885.000	1.925.100.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	4.626.885.000	1.925.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	127.750.100	2.829.535.100

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.583.273.841	6.583.273.841
	6.583.273.841	6.583.273.841

19 . NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	-	333.407.495
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	446.400.000	-
Chi sự nghiệp	-	(194.704.500)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	446.400.000	138.702.995

Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) cấp đến ngày 30/06/2025 là 446.400.000 VND với mục đích thực hiện đề tài "Nghiên cứu thiết kế, lập quy trình công nghệ, chế tạo Máy cưa di động sử dụng trong dây chuyền Cán thép vì lò, thép hình U, I, L". Tổng kinh phí dự kiến là 4.288.000.000 VND trong đó kinh phí cấp từ Quỹ Phát triển và Khoa học Công nghệ của TKV là 1.488.000.000 VND, kinh phí huy động từ các nguồn khác là 2.800.000.000 VND. Đề tài này đang trong quá trình thực hiện.

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2013 đến năm 2043. Tổng diện tích các khu đất thuê là 198.985,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 30/06/2025, Công ty đang nhận giữ hộ vật tư hàng hóa cho Xí nghiệp Tư doanh Cán Thép Hoàng Lê với giá trị là 319.985.000 VND bao gồm:

- Khung giá cán: 151.145.000 VND;
- Khung cán: 168.840.000 VND.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng	1.118.774.819.918	1.134.425.945.155
	1.118.774.819.918	1.134.425.945.155
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	552.601.185.913	585.758.738.584

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.044.696.834.020	1.061.559.488.042
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (70.445.662)		(9.987.227)
	1.044.626.388.358	1.061.549.500.815
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	827.658.454.499	869.030.956.608

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	8.942.751	7.896.451
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	107.390.789	233.620.600
	116.333.540	241.517.051

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền vay	1.123.115.449	3.556.534.348
	1.123.115.449	3.556.534.348

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.835.620.306	3.790.401.133
Chi phí khác bằng tiền	2.014.350.914	1.759.593.997
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	3.760.862.647	19.278.626.132
	10.610.833.867	24.828.621.262

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.115.744.753	1.490.869.622
Chi phí nhân công	17.271.682.021	13.935.311.116
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.375.393.899	962.699.814
Chi phí dự phòng	268.639.992	464.375.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.337.941.090	2.433.244.886
Chi phí khác bằng tiền	28.176.144.784	17.472.123.313
	52.545.546.539	36.758.624.238

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Thu nhập cho thuê nhà	30.150.273	27.600.000
Tiền phạt thu được	-	3.550.000
Tiền khắc phục hậu quả	-	174.734.546
Thu nhập khác	17.999.999	62.234.730
	48.150.272	268.119.276

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Sửa chữa nhà tập thể công nhân	14.024.266	13.833.574
Chi phí trả tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về bán tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học công nghệ.	714.632.811	-
Truy thu thuế, phạt và chậm nộp thuế	35.857	557.280
Chi phí khác	-	17.310.000
	728.692.934	31.700.854

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.304.726.583	8.176.626.403
Các khoản điều chỉnh tăng	16.100.000	557.280
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	16.100.000	557.280
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.320.826.583	8.177.183.683
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.864.165.317	1.635.436.737
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	93.752.265	1.175.286.812
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.000.000.000)	(1.875.286.812)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	957.917.582	935.436.737

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	118.346.376	118.346.376
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	118.346.376	118.346.376

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.440.561.266	6.541.189.666
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.440.561.266	6.541.189.666
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.697.351	4.697.351
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.584	1.393

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	946.183.493.177	996.981.847.918
Chi phí nhân công	74.548.724.222	69.314.999.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.630.890.847	11.286.538.839
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.217.094.765	12.305.787.105
Chi phí khác bằng tiền	57.437.577.817	37.502.740.887
	1.112.017.780.828	1.127.391.914.025

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền gửi ngân hàng	6.814.342.647	-	-	6.814.342.647
Phải thu khách hàng, phải thu khác	319.295.828.607	-	-	319.295.828.607
	326.110.171.254	-	-	326.110.171.254
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền gửi ngân hàng	7.223.394.694	-	-	7.223.394.694
Phải thu khách hàng, phải thu khác	359.417.924.995	-	-	359.417.924.995
	366.641.319.689	-	-	366.641.319.689

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	9.051.160.800	12.788.526.000	-	21.839.686.800
Phải trả người bán, phải trả khác	499.859.031.684	-	-	499.859.031.684
Chi phí phải trả	1.037.976.748	-	-	1.037.976.748
	509.948.169.232	12.788.526.000	-	522.736.695.232

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	8.851.160.800	17.214.106.400	-	26.065.267.200
Phải trả người bán, phải trả khác	562.217.167.835	-	-	562.217.167.835
Chi phí phải trả	16.439.716	-	-	16.439.716
	571.084.768.351	17.214.106.400	-	588.298.874.751

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	72.590.558.205	292.399.335.668

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	76.816.138.605	249.011.818.756

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
- Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Đồng	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Hạ Long - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Dương Huy - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Uông Bí - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ

28

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	276.392.546	955.651.242
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	1.213.807.419	-
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	2.301.243.525
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	-	5.002.739.429
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	6.667.145.681	8.373.905.558
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	4.706.657.604	3.804.073.262
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	62.186.472.552	61.220.677.533
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	15.588.595.091	18.654.196.324
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	23.996.937.450	7.594.812.525
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	1.030.440.000	4.202.307.571
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	160.500.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	10.500.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	467.105.100	769.881.100
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	2.309.220.000
Mua Hàng	827.658.454.499	869.030.956.608
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.379.625	13.724.568
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	642.817.800	599.065.500
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.252.620.900	1.058.188.800
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	812.151.226.738	851.370.403.638
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	7.146.171.100	5.024.416.700
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	547.356.464	532.213.102
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	38.205.000
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	3.984.295.108	6.169.469.662
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	452.684.139	474.399.919
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	559.145.567	2.134.512.743
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	920.757.058	1.616.356.976

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 25/04/2025)	1.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 25/04/2025)	1.300.000	17.900.000
Bà Phạm Thu Hương	Thành viên HĐQT	363.583.750	332.481.400
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên HĐQT	299.002.633	269.802.470
Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc/ Thành viên HĐQT	524.809.670	440.256.618
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/02/2025)	144.673.667	332.481.400
Ông Trần Ngọc Thắng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/02/2025)	313.382.443	269.802.470
Ông Lê Viết Sự	Phó Giám đốc (Từ nhiệm ngày 01/02/2025)/ Thành viên HĐQT	430.618.629	386.023.400
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc (Từ nhiệm ngày 01/02/2025)	155.832.243	354.710.309

		6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Bà Nguyễn Thị Hồng Thịnh	Kế toán trưởng	349.722.664	37.597.776
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	380.840.625	344.655.050
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát	158.469.651	144.400.705
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	229.252.218	192.296.333

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Ngô Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	191.028.717.910	307.534.975.017	102.843.345.278	14.983.576.347	616.390.614.552
- Tăng khác	-	42.516.045	3.452.767	12.952.684	58.921.496
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.915.182.291)	-	(2.915.182.291)
Số dư cuối kỳ	191.028.717.910	307.577.491.062	99.931.615.754	14.996.529.031	613.534.353.757
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	147.459.006.384	270.562.998.301	89.583.044.968	10.760.643.843	518.365.693.496
- Khấu hao trong kỳ	1.685.758.774	13.502.959.422	3.599.216.237	842.956.414	19.630.890.847
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.915.182.291)	-	(2.915.182.291)
Số dư cuối kỳ	149.144.765.158	284.065.957.723	90.267.078.914	11.603.600.257	535.081.402.052
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	43.569.711.526	36.971.976.716	13.260.300.310	4.222.932.504	98.024.921.056
Tại ngày cuối kỳ	41.883.952.752	23.511.533.339	9.664.536.840	3.392.928.774	78.452.951.705

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.569.003.279 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 302.977.161.764 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 4.658.054.507 VND

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	72.590.558.205	72.390.558.205	200.000.000	200.000.000
- Vay và nợ đến hạn trả	8.851.160.800	8.851.160.800	4.425.580.400	4.425.580.400	8.851.160.800	8.851.160.800
	8.851.160.800	8.851.160.800	77.016.138.605	76.816.138.605	9.051.160.800	9.051.160.800
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	26.065.267.200	26.065.267.200	-	4.425.580.400	21.639.686.800	21.639.686.800
	26.065.267.200	26.065.267.200	-	4.425.580.400	21.639.686.800	21.639.686.800
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8.851.160.800)	(8.851.160.800)	(4.425.580.400)	(4.425.580.400)	(8.851.160.800)	(8.851.160.800)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	17.214.106.400	17.214.106.400			12.788.526.000	12.788.526.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ông Trần Văn Tín	VND	6%	125 ngày	2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	200.000.000	-
							200.000.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam							12.459.600.000	15.343.600.000
- Chi nhánh Cẩm Phả								
- Hợp đồng số 801004234915/2020 ngày 29/10/2020	VND	Thả nổi	60 tháng	2025	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	1.535.600.000	2.195.600.000
- Hợp đồng số 807004596417/2021 ngày 30/6/2021	VND	Thả nổi	60 tháng	2026	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	2.000.000.000	3.000.000.000
- Hợp đồng số 807005452223/2022 ngày 23/12/2022	VND	Thả nổi	72 tháng	2028	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	3.584.000.000	4.096.000.000
- Hợp đồng số 806005536791/2023 ngày 24/02/2023	VND	Thả nổi	72 tháng	2029	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	5.340.000.000	6.052.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp):

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh							9.180.086.800	10.721.667.200
- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/VCBĐQN/CTM ngày 30/12/2021	VND	Thả nổi	60 tháng	2026	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	1.630.200.000	2.173.600.000
- Hợp đồng tín dụng số 01/2023/VCBĐQN/CTM ngày 29/11/2023	VND	Thả nổi	60 tháng	2028	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	5.013.262.800	5.729.443.200
- Hợp đồng số 02/2024/VCBĐQN/CTM ngày 27/11/2024	VND	Thả nổi	60 tháng	2029	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	2.536.624.000	2.818.624.000
							21.639.686.800	26.065.267.200
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(8.851.160.800)	(8.851.160.800)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							12.788.526.000	17.214.106.400

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.892.200.211	16.101.106.647	19.553.689.820	-	439.617.038
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	93.752.265	1.864.165.317	1.000.000.000	-	957.917.582
- Thuế thu nhập cá nhân	-	816.160.815	2.128.917.752	2.812.566.738	-	132.511.829
- Các loại thuế khác	-	5.500.000	1.624.035.857	1.200.427.325	-	429.108.532
	-	4.807.613.291	21.718.225.573	24.566.683.883	-	1.959.154.981

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	46.973.510.000	5.480.152.203	13.787.708.772	66.241.370.975
Lãi trong kỳ trước	-	-	6.541.189.666	6.541.189.666
Phân phối lợi nhuận	-	1.103.121.638	(12.051.495.253)	(10.948.373.615)
Số dư cuối kỳ trước	46.973.510.000	6.583.273.841	8.277.403.185	61.834.187.026
Số dư đầu kỳ này	46.973.510.000	6.583.273.841	15.046.347.038	68.603.130.879
Lãi trong kỳ này	-	-	7.440.561.266	7.440.561.266
Phân phối lợi nhuận	-	-	(13.310.133.519)	(13.310.133.519)
Số dư cuối kỳ này	46.973.510.000	6.583.273.841	9.176.774.785	62.733.558.626

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	13.310.133.519
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.384.832.519
Trích quỹ thưởng Người quản lý Công ty	227.950.000
Chi trả cổ tức	4.697.351.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)	

